



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch (từ ngày 24/4/2024)
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch (trước ngày 24/4/2024)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (trước ngày 24/4/2024)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên (từ ngày 24/4/2024)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/7/2024)
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số: 20/2024/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 26/8/2024, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn

thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 30/6/2024, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ như cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Đến ngày 29/7/2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ 1 và kỳ 2 với tổng số tiền là 6.045.000.000 VND (tương đương 15% giá trị gốc theo mệnh giá). Ý kiến của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN/HN	
			30/6/2024	Đơn vị tính: VND 01/01/2024
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.441.538.241	594.732.060.193
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.071.390.532	60.980.121.108
1. Tiền	111		17.071.390.532	22.724.830.285
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	-	38.255.290.823
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170.766.647.850	179.740.431.264
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	170.766.647.850	179.740.431.264
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.987.825.665	67.527.063.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	110.049.691.038	123.444.527.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.117.633.603	2.671.474.094
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	3.300.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	4.752.624.692	4.322.310.922
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(78.232.123.668)	(62.911.248.716)
IV- Hàng tồn kho	140		196.639.774.260	263.623.860.048
1. Hàng tồn kho	141	11.1	202.283.450.463	268.796.360.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(5.643.676.203)	(5.172.500.738)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		16.975.899.934	22.860.584.322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.697.674.556	1.479.587.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.332.171.866	15.717.903.363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	4.946.053.512	5.663.093.759
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		764.187.348.642	877.275.731.031
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.334.475.649	15.816.293.377
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	14.334.475.649	15.816.293.377
II- Tài sản cố định	220		626.232.626.646	728.359.421.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	619.910.564.307	721.595.850.118
- Nguyên giá	222		1.513.174.441.460	1.617.977.855.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(893.263.877.153)	(896.382.005.313)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	6.217.113.939	6.620.765.990
- Nguyên giá	225		9.437.899.266	9.437.899.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.220.785.327)	(2.817.133.276)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	104.948.400	142.805.544
- Nguyên giá	228		773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(668.616.043)	(630.758.899)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.908.002.107	20.733.651.675
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	3.332.556.806	3.627.276.675
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(9.424.554.699)	(6.893.625.000)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		105.712.244.240	112.366.364.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	105.622.558.887	112.186.993.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16.1	-	-
3. Lợi thế thương mại	269	12.3	89.685.353	179.370.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.209.628.886.883	1.472.007.791.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		834.760.151.731	1.017.711.773.854
I- Nợ ngắn hạn	310		497.426.293.368	627.854.967.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	154.603.370.131	122.187.542.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.952.990.709	3.116.958.104
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	3.797.493.920	9.257.711.802
4. Phải trả người lao động	314		16.586.375.668	20.718.841.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.626.030.632	4.533.284.648
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	1.199.887.300	1.269.343.600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	21.874.238.624	22.666.185.482
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	272.954.453.615	424.827.749.245
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23.1	1.000.000.000	600.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.831.452.769	18.677.351.687
II- Nợ dài hạn	330		337.333.858.363	389.856.805.892
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	24.691.708	61.729.270
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	17.600.000	17.600.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	326.645.739.608	380.340.643.470
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.2	10.645.827.047	9.436.833.152
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374.868.735.152	454.296.017.370
I- Vốn chủ sở hữu	410		374.868.735.152	454.296.017.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	138.609.617.682	138.449.918.451
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	(173.282.419.072)	(97.865.460.785)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(97.658.091.150)	19.573.584.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(75.624.327.922)	(117.439.045.651)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		65.072.013.358	69.242.036.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.209.628.886.883	1.472.007.791.224

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	535.272.348.109	665.083.386.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	11.269.803.991	9.305.021.807
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	524.002.544.118	655.778.364.853
4. Giá vốn hàng bán	11	27	526.008.114.293	643.889.591.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.005.570.175)	11.888.773.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	23.530.300.308	10.767.030.059
7. Chi phí tài chính	22	29	43.675.030.449	32.599.516.877
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		23.652.609.668	27.881.918.004
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		88.630.723	239.191.377
9. Chi phí bán hàng	25	30.1	14.375.430.966	19.053.220.493
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	47.479.483.879	38.970.384.050
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(83.916.584.438)	(67.728.126.791)
12. Thu nhập khác	31	31	4.148.464.582	25.800.015.664
13. Chi phí khác	32	32	650.408.592	531.359.060
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.498.055.990	25.268.656.604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(80.418.528.448)	(42.459.470.187)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.747.151.414	141.379.794
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	1.230.620.161	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(83.396.300.023)	(42.600.849.981)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(75.624.327.922)	(39.974.366.677)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.771.972.101)	(2.626.483.304)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(3.689)	(1.950)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(80.418.528.448)	(42.459.470.187)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.224.791.707	38.369.448.753
- Các khoản dự phòng	03		19.365.344.482	(65.470.606.306)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.584.449.500	3.418.426.214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.134.772.341)	(6.618.153.839)
- Chi phí lãi vay	06	29	23.652.609.668	27.881.918.004
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.726.105.432)	(44.878.437.361)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.825.143.050	14.099.380.388
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.512.910.323	152.609.601.592
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33.490.719.685	(51.681.318.902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.436.032.731	4.954.296.073
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.462.287.879)	(28.296.256.149)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(6.896.987.477)	(501.455.338)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.999.773.970)	(5.308.755.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.179.651.031	40.997.054.471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.636.917.128)	(5.608.155.886)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		970.332.848	460.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.331.447.350)	(30.625.700.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.715.000.000	154.451.886.301
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.269.994.527	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.167.183.190	10.090.196.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.154.146.087	128.769.044.399
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		358.029.043.423	578.947.325.757
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(499.178.869.123)	(763.845.343.330)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.097.999.424)	(2.675.424.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(142.247.825.124)	(187.573.442.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(43.914.028.006)	(17.807.343.225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.980.121.108	54.604.605.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.297.430	47.129.432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.071.390.532	36.844.392.024

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương

Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Tổng công ty thực hiện tái cấu trúc công ty con. Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT/DMHN ngày 26/4/2024, Tổng công ty thực hiện chủ trương thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP May Halotexco. Thời điểm Tổng công ty mất quyền kiểm soát tại Công ty con gần với thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vẫn bao gồm Công ty CP May Halotexco. Tổng công ty không thực hiện loại Công ty CP May Halotexco ra khỏi quá trình hợp nhất.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, Tổng công ty thực hiện tái cấu trúc công ty con. Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT/DMHN ngày 26/4/2024, Tổng công ty thực hiện chủ trương thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP May Halotexco. Phương thức thoái vốn là chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá. Căn cứ kết quả chào bán, ngày 28/6/2024, Tổng công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP May Halotexco và hoàn tất thoái toàn bộ vốn. Theo đó, từ ngày 01/01/2024 đến ngày 28/6/2024, Công ty CP May Halotexco là công ty con của Tổng công ty, từ ngày 29/6/2024 trở đi, Công ty CP May Halotexco không còn là công ty con của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Trước ngày 28/6/2024, cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
7 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2024	01/01/2024
1 Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong kỳ, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2024	01/01/2024
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Kể từ ngày 29/6/2024, cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
2 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
3 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
4 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
5 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
6 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dùng hoạt động
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dùng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

hường đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty và Công ty CP May Halotexco có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2024 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng là Chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060 và chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng **đã bán**;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu và thu nhập theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là khoản để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do Tổng công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm hiện hành.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.21 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; trích lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.26 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 22, 24, 38.

5. TIỀN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	765.205.773	860.002.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.306.184.759	21.864.828.214
Các khoản tương đương tiền	-	38.255.290.823
Cộng	17.071.390.532	60.980.121.108

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Ngắn hạn	170.766.647.850	179.740.431.264
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	5.000.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	581.647.850	550.200.500
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (*)				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Chi nhánh Thăng Long (*)				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	290.230.764	290.230.764
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (**)	36.585.000.000	36.585.000.000	40.300.000.000	40.300.000.000

(*) Số dư tại 31/12/2023 đã dùng để cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

(**) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 30/06/2024, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Đến ngày 29/7/2024, Tổng công ty đã nhận được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ 1 và kỳ 2 với tổng số tiền là 6.045.000.000 VND (tương đương 15% giá trị gốc theo mệnh giá).

6.2 Phải thu về cho vay	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.300.000.000	-
Công ty Cổ phần May Halotexco	3.300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.332.556.806	3.627.276.675
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	2.438.931.806	2.733.651.675
Công ty CP Coffee Indochine	893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.438.931.806
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				3.332.556.806

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2024		01/01/2024	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty		24.000.000.000		24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	(6.893.625.000)	(6.893.625.000)
Trích lập dự phòng	(2.530.929.699)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ (*)	(9.424.554.699)	(6.893.625.000)

(*) *Chi tiết các khoản dự phòng:*

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	(2.530.929.699)	-
Cộng	(9.424.554.699)	(6.893.625.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	110.049.691.038	123.444.527.151
Xiamen Fengzhu Trading Co., Ltd	31.992.683.522	32.838.088.344
Các khoản phải thu của khách hàng khác	78.057.007.516	90.606.438.807

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	4.752.624.692	(411.565.311)	4.322.310.922	(426.565.311)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	187.062.905	-	419.972.366	-
Ký cược, ký quỹ	228.667.000	-	217.000.000	-
Tạm ứng	1.106.992.991	(269.683.751)	907.724.815	(269.683.751)
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	329.819.400	-	426.788.370	-
Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng Nhà máy Sợi	1.744.442.997	-	1.744.442.997	-
Phải thu khác	1.155.639.399	(141.881.560)	606.382.374	(156.881.560)
8.2 Dài hạn	14.334.475.649	-	15.816.293.377	-
Ký cược, ký quỹ	3.886.030.925	-	5.070.524.653	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn	10.448.444.724	-	10.745.768.724	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(62.911.248.716)	(7.591.122.166)
Trích lập dự phòng	(16.018.239.318)	(143.976.726)
Hoàn nhập dự phòng	55.000.000	423.404.580
Điều chỉnh khác	642.364.366	-
Số dư cuối kỳ	(78.232.123.668)	(7.311.694.312)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.361.194.880)	(6.853.265.524)
- Tạm ứng	(269.683.751)	(269.683.751)
- Phải thu khác	(141.881.560)	(156.881.560)
- Trả trước người bán	(31.863.477)	(31.863.477)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(70.427.500.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	154.757.527.505	76.525.403.837	159.169.891.871	96.258.643.155
Các khoản phải thu khách hàng	11.572.527.505	3.767.903.837	12.269.891.871	4.264.143.155
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	1.240.598.295	2.481.196.590	1.736.837.613
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.481.196.590	1.736.837.613
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.481.196.590	1.240.598.295	-	-
- Các đối tượng khác	5.716.678.419	2.527.305.542	6.414.042.785	2.527.305.542
Các khoản trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	143.185.000.000	72.757.500.000	146.900.000.000	91.994.500.000
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	11.500.000.000	23.000.000.000	11.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	23.000.000.000	11.500.000.000	23.000.000.000	11.500.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	26.300.000.000	52.600.000.000	36.820.000.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	52.600.000.000	36.820.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	52.600.000.000	26.300.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000	11.200.000.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	16.000.000.000	11.200.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	16.000.000.000	8.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Trái phiếu của Công ty TNHH No Va Thảo Điền	15.000.000.000	7.500.000.000	15.000.000.000	10.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.000.000.000	10.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	7.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory	36.585.000.000	19.457.500.000	40.300.000.000	21.974.500.000
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	4.300.000.000	3.074.500.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	36.585.000.000	19.457.500.000	36.000.000.000	18.900.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	67.791.136.248	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.374.652.306	-	58.624.922.027	-
Công cụ, dụng cụ	226.576.826	-	183.496.687	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.943.997.441	-	24.222.876.846	-
Thành phẩm	114.738.223.890	(5.643.676.203)	117.646.925.864	(5.172.500.738)
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	327.003.114	-
Cộng	202.283.450.463	(5.643.676.203)	268.796.360.786	(5.172.500.738)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.172.500.738)	(51.634.789.262)
Trích lập dự phòng	(1.000.000.000)	(2.051.653.131)
Hoàn nhập dự phòng	528.824.535	42.577.163.013
Số dư cuối kỳ	(5.643.676.203)	(11.109.279.380)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.697.674.556	1.479.587.200
Chi phí trả trước khác	1.697.674.556	1.479.587.200
12.2 Dài hạn	105.622.558.887	112.186.993.621
Chi phí mua bảo hiểm	40.401.892	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.800.649.844	3.022.691.008
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.502.559.530	2.592.209.262
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	8.917.500.000	11.527.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	57.734.920.315	58.628.880.373
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	17.698.829.210	18.075.518.159
Thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A	6.541.326.178	6.697.326.178
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.032.982.511	3.067.253.497
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	4.996.407.555	5.065.641.837
Chi phí trả trước khác	1.356.981.852	3.509.973.307
12.3 Lợi thế thương mại	89.685.353	179.370.706

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Đơn vị tính: VND
	máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	773.564.443	773.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	773.564.443	773.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	630.758.899	630.758.899
Tăng trong kỳ	37.857.144	37.857.144
Khấu hao trong kỳ	37.857.144	37.857.144
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	668.616.043	668.616.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	142.805.544	142.805.544
Số cuối kỳ	104.948.400	104.948.400

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	619.880.946.923	962.542.699.342	31.982.204.522	3.224.884.456	347.120.188	1.617.977.855.431
Tăng trong kỳ	2.420.884.952	1.429.137.400	-	124.879.300	-	3.974.901.652
Mua sắm	2.350.000.000	1.429.137.400	-	-	-	3.779.137.400
Xây dựng cơ bản hoàn thành	70.884.952	-	-	-	-	70.884.952
Tăng khác	-	-	-	124.879.300	-	124.879.300
Giảm trong kỳ	69.194.159.390	37.038.158.621	2.198.877.424	-	347.120.188	108.778.315.623
Thanh lý, nhượng bán	645.583.723	7.590.611.915	-	-	-	8.236.195.638
Giảm khác	-	124.879.300	-	-	-	124.879.300
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	68.548.575.667	29.322.667.406	2.198.877.424	-	347.120.188	100.417.240.685
Số cuối kỳ	553.107.672.485	926.933.678.121	29.783.327.098	3.349.763.756	-	1.513.174.441.460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	190.021.249.639	679.045.379.414	24.598.881.878	2.520.919.679	195.574.703	896.382.005.313
Tăng trong kỳ	11.418.288.783	24.349.108.521	831.990.521	156.182.568	27.712.019	36.783.282.512
Khấu hao trong kỳ	11.418.288.783	24.349.108.521	831.990.521	156.182.568	27.712.019	36.783.282.512
Giảm trong kỳ	9.156.212.554	28.706.662.619	1.815.248.777	-	223.286.722	39.901.410.672
Thanh lý, nhượng bán	645.583.723	7.590.611.915	-	-	-	8.236.195.638
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	8.510.628.831	21.116.050.704	1.815.248.777	-	223.286.722	31.665.215.034
Số cuối kỳ	192.283.325.868	674.687.825.316	23.615.623.722	2.677.102.247	-	893.263.877.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	429.859.697.284	283.497.319.928	7.383.322.544	703.964.777	151.545.485	721.595.850.118
Số cuối kỳ	360.824.346.617	252.245.852.805	6.167.703.376	672.661.509	-	619.910.564.307

Tài sản cố định hữu hình đã thể chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	9.437.899.266	9.437.899.266
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	9.437.899.266	9.437.899.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	2.817.133.276	2.817.133.276
Tăng trong kỳ	403.652.051	403.652.051
Khấu hao trong kỳ	403.652.051	403.652.051
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.220.785.327	3.220.785.327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	6.620.765.990	6.620.765.990
Số cuối kỳ	6.217.113.939	6.217.113.939

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10.645.827.047	9.436.833.152
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	10.645.827.047	9.436.833.152

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	154.603.370.131	154.603.370.131	122.187.542.214	122.187.542.214
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	98.253.345.569	98.253.345.569	17.218.361.815	17.218.361.815
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	98.253.345.569	98.253.345.569	17.218.361.815	17.218.361.815
Các đối tượng khác	56.350.024.562	56.350.024.562	104.969.180.399	104.969.180.399
Phải trả bền liên quan	98.253.345.569	98.253.345.569	17.218.361.815	17.218.361.815
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	98.253.345.569	98.253.345.569	17.218.361.815	17.218.361.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.626.030.632	4.533.284.648
Lãi vay phải trả	773.558.296	583.236.507
Chi phí hoa hồng	2.003.906.875	2.138.492.743
Chi phí phải trả khác	1.848.565.461	1.811.555.398

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/6/2024
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.139.597.439	8.403.869.097	7.276.017.260	2.267.449.276
Thuế xuất, nhập khẩu	(386.759.945)	102.212.964	102.212.964	(386.759.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.121.814.071	1.747.751.415	6.896.987.477	(3.027.421.991)
Thuế thu nhập cá nhân	172.763.709	653.495.045	741.926.417	84.332.337
Thuế tài nguyên	1.269.700	7.757.010	8.447.760	574.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(716.440.247)	1.606.808.340	890.368.093	-
Các loại thuế, phí khác	1.262.377.316	258.732.943	1.607.844.478	(86.734.219)
Cộng	3.594.618.043	12.780.626.814	17.523.804.449	(1.148.559.592)
Trong đó:				
19.1 Phải nộp	9.257.711.802			3.797.493.920
19.2 Phải thu	5.663.093.759			4.946.053.512

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	21.874.238.624	22.666.185.482
Kinh phí công đoàn	13.157.105.317	13.206.016.370
Bảo hiểm xã hội	1.180.161.222	795.110.616
Bảo hiểm y tế	178.240.715	-
Bảo hiểm thất nghiệp	84.831.614	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.611.613.973	1.611.613.973
Cổ tức phải trả	3.135.865.859	3.302.174.609
Lãi vay cá nhân phải trả	12.977.778	12.977.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.513.442.146	3.738.292.136
20.2 Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	17.600.000	17.600.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	1.199.887.300	1.269.343.600
Doanh thu nhận trước	1.199.887.300	1.269.343.600
21.2 Dài hạn	24.691.708	61.729.270
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	24.691.708	61.729.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
--	------------------	-------------------

22.1 Ngắn hạn

Các khoản vay
Các khoản nợ thuê tài chính

272.954.453.615	424.827.749.245
271.233.978.044	422.605.177.750
1.720.475.571	2.222.571.495

22.2 Dài hạn

Các khoản vay
Các khoản nợ thuê tài chính

326.645.739.608	380.340.643.470
323.989.728.487	376.991.759.879
2.656.011.121	3.348.883.591

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2024 VND		Trong năm VND		30/6/2024 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -
Chi nhánh Sở Giao dịch

422.605.177.750	422.605.177.750
257.645.581.094	257.645.581.094

271.233.978.044	271.233.978.044
110.863.602.475	110.863.602.475

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi
nhánh Chương Dương

25.273.291.943	25.273.291.943
----------------	----------------

-	-
---	---

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -
Chi nhánh Sở Giao dịch

-	-
---	---

-	-
---	---

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc -
Vinatex

-	-
---	---

10.000.000.000	10.000.000.000
----------------	----------------

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -
Chi nhánh Nghệ An (*)

25.393.471.115	25.393.471.115
----------------	----------------

-	-
---	---

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi
nhánh Thành phố Vinh (*)

1.977.526.423	1.977.526.423
---------------	---------------

-	-
---	---

Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh (*)

-	-
---	---

-	-
---	---

Vay cá nhân (*)

-	-
---	---

-	-
---	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Trong năm		30/6/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay cá nhân	130.000.000	130.000.000	-	-	130.000.000	130.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	26.627.735.488	26.627.735.488	22.741.650.311	25.131.133.521	24.238.252.278	24.238.252.278
Vay cá nhân	5.200.000.000	5.200.000.000	3.880.000.000	1.550.000.000	7.530.000.000	7.530.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	4.926.786.256	4.926.786.256	30.031.626.731	11.164.490.049	23.793.922.938	23.793.922.938
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	4.474.074.866	4.474.074.866	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	6.392.390.059	6.392.390.059	-	6.392.390.059	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.189.763.790	2.189.763.790	-	2.189.763.790	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9.753.094.531	9.753.094.531	19.831.090.590	10.696.111.311	18.888.073.810	18.888.073.810
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	13.746.464.913	13.746.464.913	9.602.045.651	18.388.504.554	4.960.006.010	4.960.006.010
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.578.756.298	1.578.756.298	434.504.488	789.378.150	1.223.882.636	1.223.882.636
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	16.133.643.040	16.133.643.040	9.022.240.000	7.834.243.040	17.321.640.000	17.321.640.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	5.819.690.866	5.819.690.866	3.519.591.281	-	9.339.282.147	9.339.282.147
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	11.017.386.599	11.017.386.599	6.620.000.000	4.692.070.849	12.945.315.750	12.945.315.750
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [7]	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (*)	5.300.000.000	5.300.000.000	-	5.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (*)	1.082.000.000	1.082.000.000	-	1.082.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.417.595.335	2.417.595.335	-	2.417.595.335	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2024		Trong năm		30/6/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.222.571.495	2.222.571.495	692.872.470	1.194.968.394	1.720.475.571	1.720.475.571
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội [6]	2.222.571.495	2.222.571.495	692.872.470	1.194.968.394	1.720.475.571	1.720.475.571
Vay dài hạn	376.991.759.879	376.991.759.879	42.079.743.004	95.081.774.396	323.989.728.487	323.989.728.487
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	395.202.638	395.202.638	-	395.202.638	-	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	207.944.249.984	207.944.249.984	9.055.499.293	3.266.156.976	213.733.592.301	213.733.592.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	62.224.918.220	62.224.918.220	2.624.243.711	8.575.310.000	56.273.851.931	56.273.851.931
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	57.181.751.427	57.181.751.427	-	6.620.000.000	50.561.751.427	50.561.751.427
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [7]	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (*)	40.800.000.000	40.800.000.000	-	40.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (*)	4.057.957.802	4.057.957.802	-	4.057.957.802	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [4]	-	-	400.000.000	44.000.000	356.000.000	356.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành [5]	4.387.679.808	4.387.679.808	-	1.323.146.980	3.064.532.828	3.064.532.828
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.348.883.591	3.348.883.591	-	692.872.470	2.656.011.121	2.656.011.121
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội [6]	3.348.883.591	3.348.883.591	-	692.872.470	2.656.011.121	2.656.011.121

(*) Phát sinh giảm các khoản vay do thanh toán trong kỳ số tiền 36.467.435.158 VND và giảm do thanh lý công ty con số tiền 76.975.863.383 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2024:**[1] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017:**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng (+) với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ (-) 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư cộng (+) biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M cộng (+) biên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc

[4] Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06/24/HDCV/HNA ngày 15/3/2024:

Số tiền vay	: 400.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND.
Mục đích vay	: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án: mua máy móc phần băng XY768 và máy tổ xoắn mới 100% theo Hợp đồng kinh tế số 24/VT-HĐ/2024-1-1 ngày 23/01/2024 giữa Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại và Sản xuất Việt Trung.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay ưu đãi là 7,3%/năm cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng với khách hàng cá nhân của Vietcombank cộng (+) biên độ 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm đó.
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 02/24/HĐTC/NGB ngày 15/3/2024.
Lịch trả nợ	: Theo lịch trả nợ gốc do ngân hàng lập.

[5] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	: 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng (+) biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng (+) biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.

[6] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

[6a] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 3.765.719.444 VND.
Trả trước	: 753.143.889 VND.
Giá trị thuê	: 3.012.575.555 VND.
Lãi suất	: 8,32%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 218.411.728 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 37.657.194 VND.

[6b] Hợp đồng số C230913312 ngày 21/09/2023:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 6.495.679.389 VND.
Trả trước	: 1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	: 5.196.543.511 VND.
Lãi suất	: 9,18%/năm.
Thời hạn	: 45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 64.956.794 VND.

[7] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023:

Số tiền vay	: 30.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm.
Thời hạn vay	: 15 tháng kể từ ngày giải ngân.
Thời hạn trả lãi	: Thanh toán theo quý vào ngày cuối cùng của quý.
Thời hạn trả gốc	: Ngày cuối cùng của thời hạn vay.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/6/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	2.066.258.541	345.782.970	1.720.475.571	2.663.612.126	441.040.631	2.222.571.495
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.921.081.031	265.069.910	2.656.011.121	3.766.656.819	417.773.228	3.348.883.591
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	600.000.000	-
Trích lập dự phòng	1.000.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(600.000.000)	-
Số cuối kỳ	1.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu kỳ	205.000.000.000	-	138.449.918.451	2.537.523.184	(97.865.460.785)	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
Tăng trong kỳ	-	-	159.699.231	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	75.624.327.922	
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	-	-	(207.369.635)	
Số cuối kỳ	205.000.000.000	-	138.609.617.682	2.537.523.184	(173.282.419.072)	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15933/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	(162.844.690.145)	(11.926.185.790)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(83.846.702.426)	(60.211.391.404)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	73.408.973.499	51.670.915.085
Cộng	(173.282.419.072)	(20.466.662.109)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Cổ phiếu	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	63.568.196.921	12.158.704.170
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2024	01/01/2024
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	249,00	259,18
Đô la Mỹ (USD)	43.694,92	298.086,01
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Cộng	102.351.582	102.351.582

26. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	535.272.348.109	665.083.386.660
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	520.511.344.162	647.903.635.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.761.003.947	17.179.751.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.269.803.991	9.305.021.807
Chiết khấu thương mại	9.124.785.902	9.304.517.807
Hàng bán bị trả lại	2.145.018.089	-
Giảm giá hàng bán	-	504.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	524.002.544.118	655.778.364.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	511.780.500.887	669.273.964.069
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.756.437.941	15.141.137.473
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	471.175.465	(40.525.509.882)
Cộng	526.008.114.293	643.889.591.660

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.071.773.729	5.910.144.281
Lãi bán các khoản đầu tư	16.096.858.665	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.561.667.914	4.848.885.778
Cộng	23.530.300.308	10.767.030.059

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	23.652.609.668	27.881.918.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.491.491.082	4.275.410.551
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.530.929.699	-
Chi phí tài chính khác	-	442.188.322
Cộng	43.675.030.449	32.599.516.877

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
30.1 Chi phí bán hàng	14.375.430.966	19.053.220.493
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.695.591.934	1.769.626.610
Chi phí nhân viên bán hàng	2.368.738.680	2.823.900.302
Chi phí vận chuyển	415.182.458	1.986.609.287
Chi phí khác	9.895.917.894	12.473.084.294
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.479.483.879	38.970.384.050
Chi phí nhân công	18.370.162.807	24.366.673.787
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.146.081.754	14.883.138.117
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi	15.963.239.318	(279.427.854)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	970.332.848	460.818.181
Xử lý công nợ không phải trả	1.075.119	2.770.114
Các khoản khác	1.296.348.395	670.758.799
Các khoản hỗ trợ nhận được	107.176.376	-
Các khoản được bồi thường	15.096.584	-
Tiền thưởng nhận được	175.324.674	-
Lãi chậm trả	618.000.000	-
Tiền thuế nhập khẩu được hoàn	805.972.996	-
Bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 4334 ngày 29/12/2023 của UBND Quận Ngô Quyền	159.137.590	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả	-	24.665.668.570
Cộng	4.148.464.582	25.800.015.664

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Các khoản bị phạt	334.555.781	157.254.371
Các khoản khác	315.821.241	51.044.566
Tiền phạt bồi thường	31.570	322.531.872
Xử lý công nợ	-	528.251
Cộng	650.408.592	531.359.060

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.303.154.795	352.558.560.172
Chi phí nhân công	143.244.995.412	163.392.921.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.224.791.707	38.369.448.753
Chi phí khác	76.115.033.182	71.688.097.482
Chi phí dự phòng	15.963.239.318	(279.427.854)
Cộng	549.851.214.414	625.729.599.880

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	1.747.151.414	141.379.794
Cộng	1.747.151.414	141.379.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	1.230.620.161	-
Cộng	1.230.620.161	-

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(75.624.327.922)	(39.974.366.677)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)	(75.624.327.922)	(39.974.366.677)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)	(3.689)	(1.950)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

Tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm khoản điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty con.

38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		
Nguyễn Song Hải Chủ tịch (trước ngày 24/4/2024)	200.041.985	239.730.770
Cao Hữu Hiếu Chủ tịch (từ ngày 24/4/2024)	20.000.000	-
Hồ Lê Hùng Thành viên	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Trí Sơn Thành viên (từ ngày 24/4/2024)	10.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Hoàng Thùy Oanh	Thành viên	30.000.000	10.000.000
Vương Đức Anh	Thành viên (trước ngày 24/4/2024)	15.000.000	10.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
Đỗ Minh Sơn	Trưởng ban kiểm soát	154.537.789	136.165.445
Trần Viết Khương	Thành viên	-	12.000.000
Lê Thị Bích Ngọc	Thành viên	-	12.000.000
Nguyễn Tuấn Đạo	Thành viên	18.000.000	6.000.000
Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	18.000.000	6.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc	379.069.855	340.579.554
Người quản lý khác		835.924.358	828.301.830

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.26.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2024 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.071.390.532	60.980.121.108
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.339.147.850	124.834.931.264
Phải thu khách hàng	102.688.496.158	115.897.207.223
Các khoản phải thu khác	1.200.820.744	869.473.180
Cộng	221.299.855.284	302.581.732.775
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	154.603.370.131	122.187.542.214
Chi phí phải trả	4.626.030.632	4.533.284.648
Phải trả khác	5.662.285.783	7.053.444.523
Vay và nợ thuê tài chính	599.600.193.223	805.168.392.715
Cộng	764.491.879.769	938.942.664.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính	64.160.673.331	63.230.522.300
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.092.718.525	7.195.798.672
Phải thu của khách hàng	63.067.954.806	56.034.723.628
Nợ tài chính	437.335.998.993	637.054.098.957
Phải trả người bán	11.357.729.578	35.653.925.575
Vay và nợ thuê tài chính	425.978.269.415	601.400.173.382
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(373.175.325.662)	(573.823.576.657)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(373.175.325.662)	(573.823.576.657)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	90.381.196.590
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	145.666.196.590	59.000.000.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	2.527.305.542	2.527.305.542
Quá hạn từ 03 năm trở lên	6.564.025.373	7.261.389.739
Cộng	154.757.527.505	159.169.891.871

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2024		
Phải trả người bán	154.603.370.131	-
Chi phí phải trả	4.626.030.632	-
Phải trả khác	5.662.285.783	-
Vay và nợ thuê tài chính	272.954.453.615	326.645.739.608
Cộng	437.846.140.161	326.645.739.608
Tại 01/01/2024		
Phải trả người bán	122.187.542.214	-
Chi phí phải trả	4.533.284.648	-
Phải trả khác	7.053.444.523	-
Vay và nợ thuê tài chính	424.827.749.245	380.340.643.470
Cộng	558.602.020.630	380.340.643.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.168.040.053.304	41.588.833.579	1.209.628.886.883
Cộng			1.209.628.886.883
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	832.923.298.432	1.836.853.299	834.760.151.731
Cộng			834.760.151.731

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	509.241.540.171	14.761.003.947	524.002.544.118
Giá vốn hàng bán	512.251.676.352	13.756.437.941	526.008.114.293
Chi phí không phân bổ			61.854.914.845
Doanh thu hoạt động tài chính			23.618.931.031
Chi phí tài chính			43.675.030.449
Lãi (lỗ) khác			3.498.055.990
Lợi nhuận trước thuế			(80.418.528.448)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.977.771.575
Lợi nhuận sau thuế			(83.396.300.023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.428.986.972.125	43.020.819.099	1.472.007.791.224
Cộng			1.472.007.791.224
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.012.707.448.425	5.004.325.429	1.017.711.773.854
Cộng			1.017.711.773.854

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	638.598.613.700	17.179.751.153	655.778.364.853
Giá vốn hàng bán	628.748.454.187	15.141.137.473	643.889.591.660
Chi phí không phân bổ			58.023.604.543
Doanh thu hoạt động tài chính			11.006.221.436
Chi phí tài chính			32.599.516.877
Lãi (lỗ) khác			25.268.656.604
Lợi nhuận trước thuế			(42.459.470.187)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			141.379.794
Lợi nhuận sau thuế			(42.600.849.981)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng